

ĐA DẠNG NGUỒN TÀI NGUYÊN THỰC VẬT TẠI XÃ LINH THÔNG, HUYỆN ĐỊNH HÓA, TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Anh Hùng^{1*}, Lê Đồng Tấn², Ma Thị Ngọc Mai³

¹Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên, *nguyenanhhungdhkh@gmail.com

²Viện Nghiên cứu Khoa học Tây Bắc

³Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên

TÓM TẮT: Kết quả điều tra của chúng tôi đã thống kê được 121 loài thực vật thuộc 110 chi, 65 họ của 4 ngành thực vật bậc cao có mạch. Thành phần dạng sống chủ yếu của thực vật tại khu vực là các cây thân gỗ, thân bụi, thân thảo và thân leo. Trong đó, dạng thân gỗ và thân thảo chiếm tỷ lệ cao hơn nhất (41,3% và 30,6%). Giá trị sử dụng của thực vật gồm các nhóm sau: nhóm cây cho gỗ chiếm 28,9%, nhóm làm thuốc chữa bệnh chiếm 75%, nhóm cây ăn được (gồm cây cho quả và rau rừng) chiếm 19%, nhóm làm cảnh chiếm 8,3%, nhóm cho tinh dầu chiếm 9,1%. Hiện tại, nguồn tài nguyên thực vật đang bị người dân khai thác quá mức và có nguy cơ bị cạn kiệt, vì vậy cần phải có những biện pháp bảo tồn đối với nguồn tài nguyên này.

Từ khóa: Bảo tồn, dạng sống, tài nguyên thực vật, Thái Nguyên.

MỞ ĐẦU

Linh Thông là một xã thuộc huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Đây là xã nằm ở phía Bắc của huyện và tiếp giáp với hai xã Yên Thuận và Yên Mỹ của huyện Chợ Đồn và xã Mai Lạp của huyện Chợ Mới thuộc tỉnh Bắc Kạn ở Tây Bắc, Bắc và Đông Bắc, giáp với xã Lam Vỹ huyện Định Hóa ở phía Đông Nam và giáp với xã Quy Kỳ ở phía Tây Nam. Xã Linh Thông có diện tích 27,2 km², dân số khoảng 2.900 người, mật độ cư trú khoảng 107 người/km². Người dân trong xã sinh sống chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp. Linh Thông được biết đến là một xã vùng sâu, được bao bọc xung quanh là cách dãy núi đá vôi, diện tích các núi đất không đáng kể. Qua điều tra, chúng tôi nhận thấy, nguồn tài nguyên thực vật nơi đây khá phong phú và đa dạng. Tuy nhiên, hiện nay, việc khai thác không hợp lý và quá mức của người dân đã làm giảm nguồn tài nguyên thực vật này.

Bài báo này đưa ra kết quả điều tra và đánh giá về nguồn tài nguyên thực vật có mạch tại xã Linh Thông, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên làm cơ sở bảo tồn và phát triển bền vững.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các loài thực vật đã biết trong các thảm thực vật tại xã Linh Thông, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

Thời gian thu mẫu: Đợt 1 từ ngày 2/11/2011 đến ngày 10/11/2011; đợt 2 từ ngày 10/3/2012 đến ngày 17/3/2012; đợt 3 từ ngày 06/5/2012 đến ngày 11/5/2012.

Điều tra, thu thập, bảo quản mẫu thực vật được tiến hành theo phương pháp của Hoàng Chung (2008) [4] và Nguyễn Nghĩa Thìn (2008) [8].

Xác định tên khoa học các loài thực vật theo tài liệu của tác giả Phạm Hoàng Hộ (1993) [5], Danh lục các loài thực vật Việt Nam (2003, 2005) [9].

Xác định dạng sống, giá trị sử dụng của các loài thực vật dựa theo tài liệu “Tên cây rừng Việt Nam” [2] và “1900 loài cây có ích ở Việt Nam” [6]. Xác định những loài thực vật quý hiếm dựa vào các tài liệu Sách Đỏ Việt Nam (2007), Phần Thực vật [1]; Nghị Định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ [3] và Cẩm nang Cây thuốc cần bảo vệ ở Việt Nam [7].

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Đa dạng về thành phần loài thực vật

Qua quá trình điều tra, chúng tôi đã ghi nhận được 121 loài thực vật thuộc 110 chi, 65 họ của 4 ngành thực vật bậc cao có mạch (bảng 1). Các loài thực vật tại khu vực nghiên cứu đa dạng và phong phú. Sự phân bố các taxon trong các ngành không đồng đều, trong đó ngành Ngọc lan

(Magnoliophyta) có các taxon tập trung cao nhất với tổng số họ là 58 (89%), số chi là 103 (94%) và số loài là 113 (93%). Tiếp đến là ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) có 4 họ (6%), 4 chi (3%) và 5 loài (4%). Thấp hơn là ngành Thông đất (Lycopodiophyta) có 2 họ (3%), 2 chi (2%) và 2 loài (2%). Thấp nhất là ngành Cỏ tháp bút (Equisetophyta) chỉ có 1 họ (2%), 1 chi (1%) và 1 loài (1%). Trong tất cả các họ thực vật tại khu vực nghiên cứu, các họ có nhiều loài như họ Thầu dầu (Euphorbiaceae), có 9 loài; họ Cúc (Asteraceae), có 7 loài; họ Đậu (Fabaceae) và họ Dâu tằm

(Moraceae), mỗi họ có 6 loài. Các họ còn lại chủ yếu có từ 1 đến 4 loài. Các loài thường gặp gồm dương xỉ gỗ (*Cyathea contaminans*), cỏ xước (*Achiranthus aspera*), rau dệu (*Alternanthera sessilis*), chân chim núi đá (*Macropanax ereophilum*), trám trắng (*Canarium album*), tấu (*Vatica odorata*), côm tâng (*Elaeocarpus griffithii*), mua (*Melastoma candidum*), cỏ tranh (*Imperata cylindrica*)... đặc biệt là hai loài cây chỉ thị của núi đá vôi: ô rô (*Streblus ilicifolia*), mây tèo (*Streblus macrophyllus*).

Bảng 1. Sự phân bố các bậc taxon thực vật trong các ngành ở khu vực nghiên cứu

STT	Ngành	Họ		Chi		Loài	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Ngành Thông đất (Lycopodiophyta)	2	3	2	2	2	2
2	Ngành Cỏ tháp bút (Equisetophyta)	1	2	1	1	1	1
3	Ngành Dương xỉ (Polypodiophyta)	4	6	4	3	5	4
4	Ngành Ngọc lan (Magnoliophyta)	58	89	103	94	113	93
Tổng		65	100	110	100	121	100

Bảng 2. Danh sách thực vật có mạch tại xã Linh Thông, Định Hóa, Thái Nguyên

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	DS	GTSD
	Lycopodiophyta	Ngành Thông đất		
	Lycopodiaceae	Họ Thông đất		
1	<i>Lycopodium cernuum</i> (L.) Franco & Vasc.	Thông đất	t	Ca, T
	Selaginelliaceae	Họ Quyển bá		
2	<i>Selaginella involvens</i> (Sw.) Spring	Quyển bá	t	T
	Equisetophyta	Ngành cỏ tháp bút		
	Equisetaceae	Họ Mộc tặc		
3	<i>Equisetum diffusum</i> D. Don.	Mộc tặc	t	T
	Polypodiophyta	Ngành dương xỉ		
	Aspleniaceae	Họ Tổ điều		
4	<i>Callipteris esculenta</i> (Retz.) J. Smith	Rau dớn	t	A
	Cyatheaceae	Họ Dương xỉ mộc		
5	<i>Cyathea contaminans</i> (Wall. ex Hook.) Copel	Dương xỉ gỗ	g	T, Ca
6	<i>Cyathea Podophylla</i> (Hook.) Copel.	Dương xỉ mộc	g	Ca
	Polypodiaceae	Họ Ráng đa túc		
7	<i>Drynaria fortunei</i> (Kuntze) J. Smith.	Cốt toái bồ	t	T, Ca
	Schizeaceae	Họ Bồng bong		
8	<i>Lygodium japonicum</i> (Thunb.) Sw.	Bồng bong	l	T
	Magnoliophyta	Ngành ngọc lan		
	Magnoliopsida	Lớp hai lá mầm		

	Acanthaceae	Họ ô rô		
9	<i>Acanthus ilicifolius</i> L.	Ô rô gai	b	T
	Actinidiaceae	Họ Dương đào		
10	<i>Saurauia napaulensis</i> DC.	Nông	g	A
	Alangiaceae	Họ Thôi ba		
11	<i>Alangium chinensis</i> (Lour.) Rehd.	Thôi ba	g	T
	Amaranthaceae	Họ Rau dền		
12	<i>Achirantes aspera</i> L.	Cò xước	t	T
13	<i>Alternanthera sessilis</i> (L.) A. DC.	Rau dền	l	A, T
14	<i>Amaranthus lividus</i> L.	Dền cơm	t	A, T
	Anacardiaceae	Họ Đào lộn hột		
15	<i>Allospondias lakonensis</i> (Pierre.) Stapf.	Dâu da xoan	g	G, A
16	<i>Choerospondias axillaris</i> (Roxb.) Burt. et Hill.	Xoan như	g	G, T
17	<i>Rhus chinensis</i> Muel.	Muối	g	T
	Annonaceae	Họ Na		
18	<i>Desmos cochinchinensis</i> Lour.	Hoa giẻ	l	T, TD
19	<i>Xylopiella vielana</i> Pierre	Dền	g	G, T
	Apiaceae	Họ Hoa tán		
20	<i>Centella asiatica</i> (L.) Urb.	Rau má	t	A, T
	Apocynaceae	Họ Trúc đào		
21	<i>Alstonia scholaris</i> (L.) R. Br.	Sữa	g	G, Ca, T
	Araliaceae	Họ Ngũ gia bì		
22	<i>Acanthopanax trifoliatum</i> (L.) Voss.	Ngũ gia bì gai	b	T
23	<i>Macropanax ereophilum</i> Miq	Chân chim núi đá	g	T
	Asclepiadaceae	Họ Thiên lý		
24	<i>Streptocaulon griffithii</i> Hook. f.	Hà thủ ô	l	T
	Asteraceae	Họ Cúc		
25	<i>Ageratum conyzoides</i> L.	Cứt lợn	t	T
26	<i>Crassocephalum crepidoides</i> (Benth.) S. Moore	Rau tàu bay	t	A, T
27	<i>Elephantopus scaber</i> L.	Cúc chi thiên	t	T
28	<i>Elipta alba</i> (L.) Hassk.	Nhọ nội	t	T
29	<i>Eupatorium odoratum</i> L.	Cò lào	b	T, TD
30	<i>Pluchea indica</i> (L.) Lees.	Khúc tần	b	T, TD
31	<i>Xanthium inaequilaterum</i> DC.	Ké đầu ngựa	t	T, TD
	Bignoniaceae	Họ Đinh		
32	<i>Markhamia stipulata</i> (Wall.) Schum.	Đinh	g	G, T
33	<i>Oroxylon indicum</i> (L.) Vent.	Núc nác	g	T, A
	Boraginaceae	Họ Vòi voi		
34	<i>Heliotropium indicum</i> L.	Vòi voi	t	T
	Burseraceae	Họ Trám		
35	<i>Canarium album</i> Raeusch.	Trám trắng	g	A, G
36	<i>Canarium tramdendum</i> Dai. & Yakof.	Trám đen	g	G, A
	Combretaceae	Họ Bàng		
37	<i>Quisqualis indica</i> L.	Dây giun	l	T
38	<i>Terminaria myriocarpa</i>	Chò xanh	g	G, T
	Convolvulaceae	Họ Khoai lang		
39	<i>Argyreia acuta</i> Lour.	Bạc thau	l	T

40	<i>Argyreia Capitata</i> ((Vahl) Choisy	Bạc thau hoa đầu	l	T
	Dipterocarpaceae	Họ Dầu		
41	<i>Parashorea stellata</i> Kurz	Chò chỉ	g	G
42	<i>Vatica odorata</i> (Griff.) Syminght.	Táu	g	G
	Elaeocarpaceae	Họ Côm		
43	<i>Elaeocarpus apiculatus</i> Mast. in Hook.	Côm nhọn	g	G
44	<i>Elaeocarpus griffithii</i> Mast.	Côm tầng	g	G
	Euphorbiaceae	Họ Thầu dầu		
45	<i>Breynia fruticosa</i> (L.) Hook.f.	Bồ cu vễ	b	T
46	<i>Croton tiglium</i> L.	Ba đậu	g	T
47	<i>Endosperma chinense</i> Benth.	Vạng	g	G, T
48	<i>Euphorbia hirta</i> L.	Cò sữa lá lớn	t	T
49	<i>Euphorbia thymifolia</i> L.	Cò sữa lá nhỏ	t	T
50	<i>Excoecaria cochinchinensis</i> Lour.	Đơn đỏ	b	T
51	<i>Mallotus apelta</i> (Lour.) Muel.-Arg.	Ba bét trắng	b	T
52	<i>Mallotus barbatus</i> (Wall.) Muell. Arg.	Bùm bụp	b	TD, T
53	<i>Sapium sebiferum</i> (L.) Roxb.	Sòi	g	TD
	Fabaceae	Họ Đậu		
54	<i>Bauhinia championii</i> Benth.	Móng bò	g	T
55	<i>Crotalaria juncea</i> L.	Lục lạc	t	T
56	<i>Desmodium gangeticum</i> (L.) DC.	Thóc lép	b	T
57	<i>Erythrina variegata</i> L.	Vông nem	g	T, A, Ca
58	<i>Pueraria montana</i> (Lour.) Merr.	Sắn dây rừng	l	T
59	<i>Urania crinita</i> (L.) Desv. ex DC	Đuôi chôn	b	T, Ca
	Fagaceae	Họ Dẻ		
60	<i>Castanopsis tessellata</i> Hick & A. Camus	Cà ôi	g	G, A
61	<i>Lithocarpus cerebrinus</i>	Dẻ đầu cụt	g	G
	Hypericaceae	Họ Ban		
62	<i>Cratoxylon formosum</i> (Jack.) Dyer.	Đỏ ngọn	g	G
	Juglandaceae	Họ Hồ đào		
63	<i>Annamocarya sinensis</i> (Dode) J. Leroy	Chò dãi	g	G
64	<i>Engelhardtia spicata</i> Blume	Chẹo trắng	g	G
	Lauraceae	Họ De		
65	<i>Caryodaphnopsis tonkinensis</i> (Lec.) Airy. Shaw	Cà lồ Bắc bộ	g	G, A
66	<i>Litsea cubeba</i> (Lour.) Pers.	Màng tang	g	TD
	Loranthaceae	Họ Tâm gửi		
67	<i>Helixanthera parasitica</i> Lour.	chùm gửi	t	T
	Magnoliaceae	Họ Mộc lan		
68	<i>Manglietia conifera</i> Dandy	Mỡ	g	G
69	<i>Michelia balansae</i> (DC.) Dandy	Giổi lông	g	G
	Malvaceae	Họ Bông		
70	<i>Sida rhombifolia</i> L.	Ké hoa vàng	b	T
71	<i>Urena lobata</i> L.	Ké hoa đào	b	T
	Melastomataceae	Họ Mua		
72	<i>Melastoma candidum</i> D. Don	Mua	b	T
73	<i>Melastoma sanguineum</i> Sims.	Mua bà	b	T
	Meliaceae	Họ Xoan		

74	<i>Chukrasia tabularis</i> A. Juss	Lát hoa	g	G
75	<i>Melia azedarach</i> L.	Xoan ta	g	G, T
	Menispermaceae	Họ Tiết dê		
76	<i>Stephania rotunda</i> Lour.	Củ bình vôi	l	T
	Moraceae	Họ Dâu tằm		
77	<i>Antiaris toxicaria</i> (Pers.) Lesch.	Xui	g	G, T
78	<i>Artocarpus heterophythus</i> Lamk.	Cây mít	g	G, A
79	<i>Ficus hispida</i> L. F.	Ngái	g	T, A
80	<i>Ficus racemosa</i> L. var. <i>miquelii</i>	Sung	g	A, T
81	<i>Streblus ilicifolia</i> (Kurz.) Corn.	ô rô	g	G
82	<i>Streblus macrophyllus</i> Blume.	Mạy tèo	g	G
	Myristicaceae	Họ Máu chó		
83	<i>Knema globularia</i> (Lamk.) Warb.	Máu chó lá nhỏ	b	T
	Myrsinaceae	Họ Đơn nem		
84	<i>Ardisia silvestris</i> Pitard.	Lá khô	b	T
	Myrtaceae	Họ Sim		
85	<i>Psidium guyava</i> L.	ổi	g	Q, T
86	<i>Rhodomyrtus tomentosa</i> (Air.) Hassk.	Sim	b	Q, T
	Opiliaceae	Họ Rau sắng		
87	<i>Meliantha suavis</i> Pierre.	Rau sắng	g	A, T
	Plantaginaceae	Họ Mã đề		
88	<i>Plantago major</i> L.	Mã đề	t	T
	Rhamnaceae	Họ Táo ta		
89	<i>Zizyphus oenoplia</i> (L.) Mill	Táo rừng	g	T, A
	Rosaceae	Họ Hoa hồng		
90	<i>Prunus abrorea</i> (Blume) Kalkm.	Xoan đào	g	G
91	<i>Rubus alcaefollius</i> Poiret.	Mâm xôi	l	A, T
	Rubiaceae	Họ Cà phê		
92	<i>Morinda officinalis</i> How	Ba kích	l	T
	Rutaceae	Họ Cam		
93	<i>Euodia lepta</i> (Spreng.) Merr.	Ba chạc	b	T, TD
	Sapindaceae	Họ Bồ hòn		
94	<i>Sapindus saponaria</i> L.	Bồ hòn	g	G, TD
	Sargentodoxaceae	Họ Huyết đằng		
95	<i>Sargentodoxa cuneata</i> (Oliv.) Rehd. & Wilson.	Huyết đằng	l	T
	Scrophulariaceae	Họ Hoa mõm chó		
96	<i>Scoparia dulcis</i> L.	Cam thảo nam	t	T
	Solanaceae	Họ Cà		
97	<i>Physalis angulata</i> L.	Tầm bóp cạnh	t	T
98	<i>Physalis minima</i> L.	Tầm bóp nhỏ	t	T
	Sterculiaceae	Họ Trôm		
99	<i>Helicteres hirsuta</i> Lour.	Tổ kén lông	b	T
	Styracaceae	Họ Bồ đề		
100	<i>Styrax tonkinensis</i> (Pierre) Craib ex Hardw	Bồ đề	g	G, T
	Thymelaeaceae	Họ trầm hương		
101	<i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lecomte	Trầm hương	g	G, T
	Tiliaceae	Họ Đay		

102	<i>Burretiodendron hsienmu</i> Chiang. & How.	Nghiên	g	G
	Liliopsida	Lớp một lá mầm		
	Araceae	Họ Ráy		
103	<i>Alocasia macrorrhiza</i> (L. G. Don) Ar.	Ráy	t	T
104	<i>Colocasia esculenta</i> (L.) Schott.	Môn nước	t	A
	Arecaceae	Họ Cau dừa		
105	<i>Livistona cochinchinensis</i> (Lour.) Mart.	Cọ	g	Ca, A, G
	Cyperaceae	Họ Cói		
106	<i>Cyperus rotundus</i> L.	Củ gấu	t	T, TD
	Dioscoreaceae	Họ Củ nân		
107	<i>Dioscorea alata</i> L.	Củ cộc rào	t	T, A
108	<i>Dioscorea persimilis</i> Prain. & Burk.	Củ mài	l	T
	Marantaceae	Họ Lá dong		
109	<i>Phrynium placentarium</i> (Lour.) Merr	Lá dong	t	T
	Musaceae	Họ Chuối		
110	<i>Musa coccinea</i> Andr.	Chuối sen	t	Ca
	Orchidaceae	Họ Lan		
111	<i>Acampe rigida</i> (Buch.- Ham.) hunt.	Lan núi đá	t	T, Ca
	Poaceae	Họ Hòa thảo		
112	<i>Chrysopogon aciculatus</i> (Retz.) Trin.	Cỏ may	t	T
113	<i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn.	Cỏ mần trâu	t	T
114	<i>Imperata cylindrica</i> (L.) Beauv.	Cỏ tranh	t	T
115	<i>Thysanolaena maxima</i> (Roxb.) O. Ktze.	Chít	t	T
	Smilacaceae	Họ Cật cang		
116	<i>Heterosmilax gaudichaudiana</i> (Kunth) Maxim.	Khúc khúc	l	T
117	<i>Smilax ferox</i> Wall. ex Kunth	Cật cang gai	l	T, A
	Zingiberaceae	Họ Gừng		
118	<i>Alpinia globosa</i> (Lour.) Horan	Sẹ	t	T
119	<i>Amomum longiligulare</i> T. L. Wu.	Sa nhân	t	T, TD
120	<i>Cucuma aeruginosa</i> Roxb.	Nghệ	t	T
121	<i>Zingiber officinale</i> Rose	Gừng	t	T

DS. Dạng sống (g. thân gỗ; b. thân bụi; t. thân thảo; l. thân leo). GTSD. Giá trị sử dụng (G. lấy gỗ; T. làm thuốc; A. ăn được; Ca. làm cảnh; TD. tinh dầu).

Về dạng sống của thực vật

Kết quả điều tra cho thấy, thành phần dạng sống chủ yếu của thực vật tại khu vực nghiên cứu là các cây thân gỗ, thân bụi, thân thảo và thân leo. Trong đó, dạng thân gỗ và thân thảo chiếm tỷ lệ cao hơn cả, với tỷ lệ 41,3% và 30,6% tổng số loài trong khu vực nghiên cứu.

Thân gỗ tập trung trong các họ như: họ Trám (*Burseraceae*), họ Dầu (*Dipterocarpaceae*), họ Côm (*Elaeocarpaceae*), họ Dẻ (*Fagaceae*), họ De (*Lauraceae*), họ Mộc lan (*Magnoliaceae*), họ Xoan (*Meliaceae*), họ Dâu tằm (*Moraceae*)... Đại diện là các loài: Chân chim núi đá

(*Macropanax ereophilum*), trám trắng (*Canarium album*), tấu (*Vatica ordorata*), côm tầng (*Elaeocarpus griffithii*), xoan đào (*Prunus abrorea*), ô rô (*Streblus ilicifolia*), mây tèo (*Streblus macrophyllus*)...

Cây thân thảo tập trung nhiều trong các họ Hòa thảo (*Poaceae*), họ Gừng (*Zingiberaceae*), họ Thông đất (*Lycopodiaceae*), họ Quyển bá (*Selaginelliaceae*), họ Tở điều (*Aspleniaceae*), họ Mộc tặc (*Equisetaceae*), họ Hoa tán (*Apiaceae*), họ Cúc (*Asteraceae*)... Các loài đại diện như cỏ xước (*Achiranthos aspera*), cỏ may (*Chrysopogon aciculatus*), vòi voi (*Heliotropum indicum*) và cứt lợn (*Ageratum conyzoides*).

Hai dạng sống còn lại chiếm tỷ lệ thấp, cây thân bụi (chiếm 15,7%) phân bố rải rác trong các họ: Họ cam (Rutaceae), họ Bông (Malvaceae), họ Thầu dầu (Euphorbiaceae), họ Sim (Myrtaceae) và họ Mua (Melastomataceae). Đại diện có các loài ba chạc (*Euodia lepta*), ké hoa đào (*Urena lobata*), đơn đồ (*Excoecaria cochinchinensis*), sim (*Rhodomyrtus tomentosa*), mua (*Melastoma candidum*) và mua bà (*Melastoma sanguineum*). Cây thân leo (chiếm 12,4%) phân bố rải rác trong các họ: Bông bong (Schizeaceae), họ Rau dền (Amaranthaceae), họ Thiên lý (Asclepiadaceae) và họ Đậu (Fabaceae). Đại diện có các loài bông

(*Lygodium japonicum*), rau dền (*Alternanthera sessilis*), hà thủ ô (*Streptocaulon griffithii*) và sắn dây rừng (*Pueraria montana*).

Về giá trị sử dụng

Dựa theo tài liệu của tác giả Trần Đình Lý (1993) [6] và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2000) [2], chúng tôi đã phân loại giá trị sử dụng của thực vật trong khu vực nghiên cứu thành các nhóm sau: Nhóm cây cho gỗ, nhóm làm thuốc chữa bệnh, nhóm cây ăn được (gồm cây cho quả và rau), nhóm làm cảnh, nhóm cho tinh dầu và được tóm tắt trong bảng 3.

Bảng 3. Giá trị sử dụng nguồn tài nguyên thực vật tại khu vực nghiên cứu

S TT	GTSD Ngành	Gỗ		Thuốc		Ăn được		Làm cảnh		Tinh dầu	
		SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %
1	Ngành Thông đất (Lycopodiophyta)	0	0	2	1,6	0	0	1	0,8	0	0
2	Ngành Cỏ thấp bút (Euisetophyta)	0	0	1	0,8	0	0	0	0	0	0
3	Ngành Dương xỉ (Polypodiophyta)	0	0	3	2,4	1	0,8	3	2,5	0	0
4	Ngành Ngọc lan (Magnoliophyta)	35	28,9	85	70, 2	22	18,2	6	5	11	9,1
Tổng		35	28,9	91	75	23	19	10	8,3	11	9,1

SL. Số loài, TL. Tỷ lệ, GTSD. Giá trị sử dụng.

Nhóm cây cho gỗ là nhóm cây mang giá trị lớn về mặt kinh tế, bảo vệ môi trường, giúp cân bằng sinh thái, chúng tập trung nhiều trong ngành Ngọc lan (Magnoliophyta), có 35 loài chiếm 28,9% tổng số loài thực vật ở khu vực nghiên cứu. Các loài cây gỗ lớn chủ yếu như: Xoan nhừ (*Choerospondias axillaris*), đỉnh (*Markhamia stipulata*), trám trắng (*Canarium album*), chò chỉ (*Parashorea chinensis*), tấu (*Vatica odorata*), vạng (*Endosperma chinense*), cheo trắng (*Engelhardtia spicata*), mỡ (*Manglietia conifera*), xoan đào (*Prunus aborea*)... trong đó đặc biệt là các loài cây gỗ quý hiếm như: Nghiến (*Burretiodendron hsienmu*), trám đen (*Canarium tramdendum*), lát hoa (*Chukrasia tabularis*), giổi (*Manglietia fordiana*) và trầm hương (*Aquilaria crassna*). Tuy nhiên, với mức độ khai thác quá mức nên số lượng của chúng không còn nhiều, các cây còn lại hiện nay thường là loại nhỏ, cong queo

hoặc bị sâu bệnh.

Nhóm cây làm thuốc chữa bệnh: Đây là nhóm cây có số lượng lớn, có 91 loài, chiếm 75% tổng số loài trong khu vực nghiên cứu. Các loài cây thuốc phân bố chủ yếu ở ngành Ngọc Lan (Magnoliophyta), tập trung nhiều trong các họ: Ngũ gia bì (Araliaceae), Thiên lý (Asclepiadaceae) và Cúc (Asteraceae). Tuy nhiên, cũng do khai thác quá mức nên nguồn tài nguyên này đang dần cạn kiệt, có nhiều loài quý hiếm như: Cốt toái bổ (*Drynaria fortunei*), ngũ gia bì gai (*Acanthopanax trifoliatum*), lá khô (*Ardisia silvestris*), rau sắng (*Meliantha suavis*) và sa nhân (*Amomum longiligulare*).

Nhóm cây ăn được không chỉ giải quyết nhu cầu lương thực, thực phẩm tại chỗ mà còn góp phần đem lại hiệu quả kinh tế, chúng gồm 23 loài, chiếm 19% tổng số loài. Đại diện nhóm cây ăn được bao gồm các loài cây cho quả như:

Cọ (*Livistona cochinchinensis*), dâu da xoan (*Allospodias lakonensis*), trám trắng (*Canarium album*) và trám đen (*Canarium tramdendum*). Các loài rau rừng như: rau dớn (*Callipteris esculenta*), rau dệu (*Alternanthera sessilis*), dền com (*Amaranthus lividus*) và rau sắng (*Meliantha suavis*).

Nhóm cây làm cảnh có giá trị kinh tế và thỏa mãn những nhu cầu giải trí của người dân địa phương. Tại khu vực nghiên cứu đã thống kê được 10 loài có giá trị làm cảnh, chiếm 8,3% tổng số loài. Thường gặp các loài như: Thông đất (*Lycopodium cernum*), dương xỉ mộc (*Cyathea podophylla*), hoa sữa (*Alstonia scholaris*), đuôi chồn (*Urania crinita*) và lan núi đá (*Acampe rigida*).

Nhóm cây cho tinh dầu cũng đem lại hiệu quả kinh tế, tuy nhiên, ở địa phương chưa được sử dụng và khai thác nguồn tài nguyên này. Các loài cây cho tinh dầu chủ yếu vẫn thuộc ngành Ngọc Lan (Magnoliophyta), có 11 loài, chiếm 9,1% tổng số loài. Các loài đại diện như: Hoa giẻ (*Desmos cochinchinensis*), khúc tần

(*Pluchea indica*), ké đầu ngựa (*Xanthium inaequilaterum*), màng tang (*Litsea cubeba*) và bồ hòn (*Sapindus saponaria*).

Các loài thực vật quý hiếm

Điều tra còn cho thấy, hệ thực vật xã Linh Thông đang phải chịu sức ép của các hoạt động dân sinh. Đó là nạn chặt phá rừng, đốt nương làm rẫy, hái cây thuốc... đây là nguyên nhân chính làm cho số loài thực vật có nguy cơ tuyệt chủng tăng cao.

Dựa vào các tài liệu: “Sách Đỏ Việt Nam 2007, phần Thực vật”, “Nghị Định 32/2006/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ” và “Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam trong Cẩm nang cây thuốc cần bảo vệ ở Việt Nam của Nguyễn Tập (2007)”, chúng tôi đã thống kê được 14 loài thực vật quý hiếm tại xã Linh Thông, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên và được trình bày ở bảng 4. Trong đó, có 7 loài đang bị đe dọa ở mức “Sẽ nguy cấp”, 6 loài ở mức “Nguy cấp”, 1 loài chưa xác định và 1 loài Chính phủ quy định “hạn chế khai thác sử dụng vì mục đích thương mại”.

Bảng 4. Danh sách các loài thực vật quý hiếm tại Linh Thông

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Cấp quy định		
			SĐVN 2007	NĐ32	DLĐCT
1	<i>Drynaria fortunei</i>	Cột toái bở	EN A1,c,d		
2	<i>Canarium tramdendum</i>	Trám đen	VU A1a,c,d+2d		
3	<i>Acanthopanax trifoliatum</i>	Ngũ gia bì gai	EN A1a,c,d+2c,d		
4	<i>Ardisia silvestris</i>	Lá khô	VU A1a,c,d+2d		
5	<i>Parashorea stellata</i>	Chò đen	VU A1b,c+2b,c, B1+2a,b,c		
6	<i>Castanopsis tessellata</i>	Cà ôi	VU A1c,d		
7	<i>Aquilaria crassna</i>	Trâm hương	EN A1c,d, B1+2b,c,e		
8	<i>Meliantha suavis</i>	Rau sắng	VU B1+2e		
9	<i>Amomum longiligulare</i>	Sa nhân			Chưa đánh giá
10	<i>Lithocarpus cerebrinus</i>	Dẻ đầu cụt	EN A1c,d		
11	<i>Annamocarya sinensis</i>	Chò dãi	EN B1+2c,d,e		
12	<i>Michelia balansae</i>	Giổi lông	VU A1c,d		
13	<i>Chukrasia tabularis</i>	Lát hoa	VU A1a,c,d+2d		
14	<i>Burretiodendron hsienmu</i>	Nghiến	EN A1a-d+2c,d	IIA	

NĐ32. Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ; DLĐCT. Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam; VU. Sẽ nguy cấp; EN. Nguy cấp; IIA. Hạn chế khai thác và sử dụng.

KẾT LUẬN

Đã thu thập được 121 loài thực vật thuộc 110 chi, 65 họ của 4 ngành thực vật bậc cao có mạch. Trong đó, ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) có các taxon tập trung cao nhất với tổng số họ là 58 (chiếm 89%), số chi là 103 (94%) và số loài là 113 (93%); về thành phần dạng sống có: dạng thân gỗ và thân thảo chiếm tỷ lệ cao hơn cả, với tỷ lệ 41,3% và 30,6% tổng số loài trong khu vực nghiên cứu; về giá trị sử dụng gồm các nhóm sau: nhóm cây cho gỗ, nhóm làm thuốc chữa bệnh, nhóm cây ăn được (gồm cây cho quả và rau), nhóm làm cảnh, nhóm cho tinh dầu; về nguồn gen quý hiếm: Đã thống kê được 14 loài thực vật quý hiếm thuộc 14 chi, 13 họ của 2 ngành thực vật bậc cao có mạch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007. Sách Đỏ Việt Nam, phần II: Thực vật. Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
2. Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, 2000. Tên cây rừng Việt Nam. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2006. Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
4. Hoàng Chung, 2008. Các phương pháp nghiên cứu quần xã thực vật. Nxb. Giáo dục.
5. Phạm Hoàng Hộ, 1993. Cây cỏ Việt Nam, Montreal.
6. Trần Đình Lý, 1993. 1900 loài cây có ích ở Việt Nam. Nxb. Thế giới.
7. Nguyễn Tập, 2007. Cẩm nang Cây thuốc cần bảo vệ ở Việt Nam. Viện Dược liệu.
8. Nguyễn Nghĩa Thìn, 2008. Các phương pháp nghiên cứu thực vật. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia, 2003+2005. Danh lục các loài thực vật Việt Nam. Nxb. Nông nghiệp.

INVESTIGATING DIVERSITY OF BOTANIC RESOURCE AT LINH THONG COMMUNE, DINH HOA DISTRICT, THAI NGUYEN PROVINCE

Nguyen Anh Hung¹, Le Dong Tan², Ma Thi Ngoc Mai³

¹College of Science, Thai Nguyen University

²Tay Bac Institute for Scientific Research

³Thai Nguyen University of Education

SUMMARY

Linh Thong is a commune located at the North of Dinh Hoa district, Thai Nguyen province. Local people of the commune are mainly rely on agriculture and forestry products. The areas of forest are mainly on rocky mountains. Our survey showed that there are 121 species belonging to 110 sub-branches, 65 families of 4 branches of high-developed vessel botany in Dinh Hoa forest. Of the total plant living forms, there are mainly trees, brushes, soft-stems and creepers. Among those, the trees and soft-stems are highest. Based on the use values, Plant species can be categorized to the following groups: giving wood, medicine and food (species giving fruit and wild vegetables), decoration, oil essence. At the present, the plant resource is over-exploited by inhabitants and it may result in the risk of exhausting, thus measurements of conservation of this resource are needed immediately.

Keywords: Conservation, living forms, plant resource, Thai Nguyen.

Ngày nhận bài: 16-7-2012